

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CHÍ LINH
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 11/2024/DS-ST

Ngày: 02/5/2024

V/v tranh chấp Kiện đòi tài sản

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CHÍ LINH, TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

+ *Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Trọng Bách.

+ *Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Nguyễn Văn Bạ và bà Nguyễn Thị Mai.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Sơn- Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân thành phố Chí Linh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Trí- Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm, công khai vụ án thụ lý số 82/2023/TLST-DS, ngày 13/11/2023, về việc Tranh chấp Kiện đòi tài sản, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 14A/2024/QĐXXST-DS, ngày 29/3/2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 12 ngày 22/4/2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Đoàn Thị N- sinh năm 1963.

HKTT: Thôn K, xã C, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang.

Chỗ ở hiện nay: Thôn T, xã C, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang.

Có mặt tại phiên tòa.

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn T- sinh năm 1972.

Địa chỉ: Thôn T, xã L, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương.

Vắng mặt tại phiên tòa.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:* Ông Phạm Hồng T1, sinh năm 1960;

Địa chỉ: Thôn K, xã C, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 23/10/2023, bản tự khai và ý kiến tại các buổi

làm việc, nguyên đơn bà Đoàn Thị N trình bày:

Trong năm 2011- 2012 bà N kinh doanh bán thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm. Bà N bán cho một số hộ chăn nuôi tại xóm trại thôn T, xã L, Chí Linh, Hải Dương trong đó có ông Nguyễn Văn T. Hai bên thỏa thuận bà N cung cấp thức ăn theo từng đợt khi giao hai bên có lập sổ và ký nhận, sau đó khi được thu hoạch đàn gia súc gia cầm ông T sẽ thanh toán trả tiền. Tuy nhiên ông T mới trả được một phần, đàn thứ nhất tổng hợp ngày 28/12/2011 là 406 bao = 124.420.000đ, mới trả được 60.000.000đ, còn nợ 64.420.000đ; đàn thứ hai tổng hợp ngày 05/2/2012 là 184 bao = 56.615.000đ, mới trả được 30.000.000đ, còn nợ 26.615.000đ; đàn thứ ba và thứ tư tổng hợp ngày 11/6/2012 là 355 bao = 107.500.000đ, mới trả được 50.000.000đ, còn nợ 57.500.000đ, tổng bốn đàn còn nợ lại là 148.115.000đ và chốt nợ ngày 18/6/2012 (âm lịch). Từ đó đến nay bà N nhiều lần yêu cầu ông T trả số nợ trên nhưng ông T chỉ khất nợ và chưa trả được. Nay bà N khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc ông Nguyễn Văn T phải trả cho bà số tiền nợ trên là 148.115.000đ.

- Tại Biên bản lấy lời khai ngày 13/3/2024 bị đơn ông Nguyễn Văn T trình bày: Năm 2012 ông có mua thức ăn chăn nuôi của bà N, do chăn nuôi không có lợi nhuận nên ông còn nợ tiền bà N nhưng số liệu cụ thể ông không nhớ. Chữ viết và ký vào sổ nợ của bà N có phải chữ ký của ông không xác định nhưng đề nghị Tòa án không phải giám định, đề nghị Tòa án hòa giải đề ông thỏa thuận giải quyết với bà N.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Phạm Hồng T1 trình bày: Ông là chồng của bà Đoàn Thị N- nguyên đơn trong vụ án tranh chấp đòi tiền nợ từ hợp đồng bán cám với bị đơn ông Nguyễn Văn T mà Tòa án đang thụ lý giải quyết. Năm 2011-2012 bà N kinh doanh thức ăn chăn nuôi (cám) có bán cho một số hộ chăn nuôi tại thôn T, xã L, Chí Linh, Hải Dương, việc kinh doanh là do bà N chủ động, ông chỉ là người trực tiếp đi giao cám và viết vào sổ theo dõi, chốt nợ đã cung cấp cho Tòa án. Đối với hộ ông T mỗi lần giao ông đều ghi rõ ngày giao, số lượng cám giao (bao), giá tiền, thành tiền và ông T là người ký nhận. Chốt tổng 4 đàn đến ngày 18/6/2012 (âm lịch) ông với ông T còn chốt số tiền đã trả và còn nợ là 148.115.000đ. Sau đó vợ chồng ông đã đòi nợ nhiều lần nhưng ông T chỉ khất nợ mà không trả được. Nay bà N khởi kiện đến Tòa án đòi số tiền nợ trên của ông T ông hoàn toàn nhất trí và bà N toàn quyền quyết định. Vì điều kiện công việc nên ông đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt khi hòa giải và xét xử.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn bà N giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ khác.

Bị đơn ông T vắng mặt không có lý do.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã tuân theo đúng quy định của pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án. Nguyên đơn chấp hành đúng còn bị đơn chưa chấp hành đúng các quy định của pháp luật khi tham gia tố tụng. Việc đưa vụ án ra xét xử của Tòa án là đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Về đường lối giải quyết, đề nghị: Áp dụng: Điều 275, Điều 280, Điều 403, Điều 440, Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015; Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án, lệ phí Tòa án. Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên bà Đoàn Thị N. Buộc ông Nguyễn Văn T phải trả cho bà Đoàn Thị N số tiền **148.115.000đ**. Về án phí: Buộc ông T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, nghe ý kiến của đương sự và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng, về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

1.1. Giữa bà Đoàn Thị N và ông Nguyễn Văn T đã thiết lập văn bản xác nhận nợ số tiền 148.115.000đ từ ngày 18/6/2012 (âm lịch). Nay xảy ra tranh chấp bị đơn ông Nguyễn Văn T có địa chỉ cư trú tại thôn T, xã L, thành phố Chí Linh nên tranh chấp và thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nhân dân thành phố Chí Linh theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

1.2. Bị đơn ông Nguyễn Văn T có lời khai với Tòa án nhưng vắng mặt tại các buổi hòa giải, xét xử. Mặc dù đã được triệu tập họp lệ lần thứ 2 nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Phạm Hồng T có lời khai và xin vắng mặt khi hòa giải, xét xử. Do đó, căn cứ vào điểm b khoản 2

Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án xét xử vắng mặt.

[2] Xem xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử thấy rằng:

2.1. Trong năm 2011- 2012 bà Đoàn Thị Nn và ông Nguyễn Văn T đã thỏa thuận và thực hiện hợp đồng mua bán tài sản. Theo đó bà N là bên bán còn ông T là bên mua, bà N đã thực hiện nghĩa vụ chuyển giao tài sản (cám- thức ăn chăn nuôi) cho ông T mỗi lần giao đều ghi sổ ghi rõ số lượng, giá tiền và đều có chữ ký xác nhận của ông T nên ông T phải có nghĩa vụ trả tiền và thực tế ông T cũng đã thực hiện một phần nghĩa vụ trả tiền là các bên đã thực hiện theo quy định của các Điều 428, Điều 434, Điều 438 Bộ luật Dân sự 2005.

2.2. Ông T xác định năm 2012 có mua thức ăn chăn nuôi của bà N và còn nợ tiền nhưng số liệu chi tiết ông không nhớ. Chữ ký nhận tại sổ nợ mà bà N cung cấp có đúng chữ của ông hay không ông không xác định được nhưng không đề nghị phải giám định. Tuy nhiên theo tài liệu bà N cung cấp thì mỗi lần giao hàng bà N đều ghi rõ ngày giao, số lượng và số tiền đồng thời có ký nhận của ông T, sau đó đến ngày 18/6/2012 (âm lịch) đã chốt số tiền đã trả và còn nợ. Nên có căn cứ xác định, ông Nguyễn Văn T còn nợ bà Đoàn Thị N số tiền là 148.115.000đ, phát sinh nghĩa vụ trả nợ từ ngày 18/6/2012 (âm lịch) theo quy định của các Điều 280, Điều 281, Điều 290 Bộ luật Dân sự 2005. Nay bà N khởi kiện yêu cầu ông T trả số tiền còn nợ trên là có căn cứ chấp nhận theo quy định tại các Điều 274, Điều 275, Điều 280 Bộ luật Dân sự 2015.

[3] Về tiền lãi: Do bà N không yêu cầu nên không phải xem xét.

[4] Về án phí: Yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn ông Nguyễn Văn T phải chịu án phí theo quy định tại khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Điều 275, Điều 280, Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015; Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228, Điều 235, Điều 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết

số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đoàn Thị N.

Buộc ông Nguyễn Văn T phải trả cho bà Đoàn Thị N số tiền **148.115.000đ** (*Một trăm bốn mươi tám triệu một trăm mười lăm nghìn đồng*).

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí: Buộc ông Nguyễn Văn T phải chịu 7.405.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày được giao bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- VKSND thành phố Chí Linh;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS thành phố Chí Linh;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Trọng Bách